

Chỉ số TT Việt Nam	GT cuối tháng	T8%	8T%
VNI	1.682,2	12,0	32,8
VN30	1.865,4	15,5	38,7
VN Mid	2.574,3	10,2	35,4
VN Small	1.615,6	2,7	11,3
HNI	280,0	5,1	23,1
HN30	619,7	6,9	29,6

GT vốn hóa cuối tháng (tỷ USD)	T7/25	T8/25
HSX	248,7	277,6
HNX	15,5	15,9
UPCoM	54,8	55,8
Tổng cộng	319,0	349,3

Thanh khoản (triệu USD) GTGD TB/ngày (bao gồm thỏa thuận)	T7/25	T8/25
HSX	1.335,2	1.889,5
HNX	109,6	144,3
UPCoM	47,7	55,7
Tổng cộng	1.492,5	2.089,5

KN mua ròng	T7/25	T8/25
HSX	331,6	-1.605,1
HNX	20,8	19,2
UPCoM	-28,3	-38,5
Tổng cộng	324,1	-1.624,4

Diễn biến các chỉ số ASEAN 4	T8%	8T%
Việt Nam (VNI)	12,0	32,8
Thái Lan (SET)	-0,5	-11,7
The Philippines (PCOMP)	-1,6	-5,7
Indonesia (JCI)	4,6	10,6

P/E (trượt)	T7/25	T8/25
Việt Nam (VNI)	14,6	16,2
Thái Lan (SET)	N/A	14,2
The Philippines (PCOMP)	10,9	10,5
Indonesia (JCI)	17,4	N/A

Nguồn: Bloomberg, HSX, HNX

Đào Minh Quang
Chuyên viên

Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp

VN-Index tiếp tục lập đỉnh mới

VN-Index ghi nhận mức tăng cao nhất trong hơn 5 năm vào tháng 8. VN-Index tiếp tục đà tăng trong tháng thứ 4 liên tiếp mặc dù khối ngoại gia tăng hoạt động bán ròng. Sau khi tăng mạnh trong tháng 7, chỉ số tiếp tục duy trì đà tăng trong phần lớn các phiên giao dịch tháng 8, đạt đỉnh 1.688 điểm vào ngày 21/08 (+12,3% so với cuối tháng 7). Sau đó, hoạt động chốt lời đã khiến chỉ số điều chỉnh về 1.614 điểm vào ngày 25/08 (-4,4% so với ngày 21/08), trước khi chỉ số phục hồi để đóng cửa tháng ở mức đỉnh lịch sử tại 1.682 điểm (+12,0% trong tháng 8).

Đà tăng mạnh trong tháng 8 có thể đến từ một số yếu tố sau:

- Tâm lý lạc quan ngày càng tăng về tiềm năng nâng hạng thị trường theo phân loại của FTSE vào tháng 10.

- KQKD quý 2 tích cực được công bố vào cuối tháng 7 (tổng LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo của 81 cổ phiếu thuộc danh mục theo dõi của chúng tôi tăng 18,0% YoY trong quý 2/2025, so với 10,1% YoY trong quý 2/2024).

- Diễn biến tích cực của các cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán được thúc đẩy bởi kỳ vọng nâng hạng thị trường, S&P Global Ratings nâng xếp hạng tín dụng dài hạn cho 3 ngân hàng, bao gồm Vietcombank (VCB), Techcombank (TCB) và Eximbank (EIB), và các kế hoạch IPO của Chứng khoán VPBank và Chứng khoán Techcombank.

Tính đến cuối tháng 8, VN-Index đã tăng 32,8% so với đầu năm, vượt trội so với các thị trường trong khu vực: SET của Thái Lan (-11,7%), PCOMP của Philippines (-5,7%) và JCI của Indonesia (+10,6%).

Tất cả các ngành đều tăng trong tháng 8, trừ Công nghệ thông tin: Ngành Dịch vụ Tài chính tiếp tục dẫn dắt đà tăng, với mức tăng mạnh 20,2% trong tháng 8 nối tiếp mức tăng 34,7% trong tháng 7, chủ yếu được thúc đẩy bởi VIX (+38,1%) và SSI (+23,4%). Ngành Ngân hàng (+19%) đứng thứ hai, chủ yếu được hỗ trợ bởi VPB (+35,7%), MBB (+34,7%), LPB (+31,6%), HDB (+26,5%) và ACB (+20,9%). Ngược lại, Công nghệ thông tin là ngành duy nhất giảm điểm (-2%).

Thanh khoản tiếp tục tăng mạnh trong tháng 8: Tiếp nối đà tăng mạnh của tháng 7, giá trị giao dịch trung bình ngày (GTGDTB) đã tăng mạnh trên cả ba sàn trong tháng 8. Trên sàn HOSE, GTGDTB tăng lên 1,9 tỷ USD (+41,5% so với tháng 7), trong khi tổng GTGDTB của tổng cả 3 sàn đạt 2,1 tỷ USD (+40,0% so với tháng 7). Trong 8 tháng đầu năm 2025, GTGDTB của 3 sàn trung bình đạt 1,1 tỷ USD, tăng 22,4% YoY.

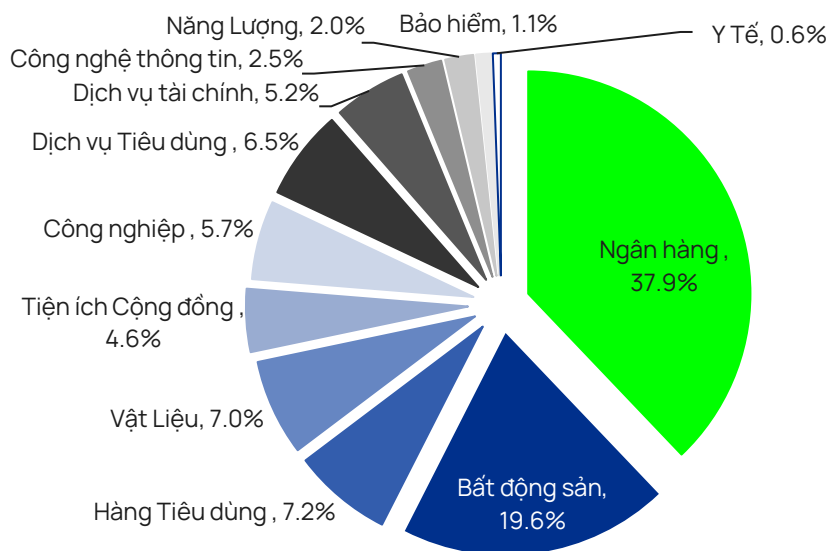
Giá trị bán ròng của khối ngoại đạt mức cao kỷ lục: Trong tháng 8, khối ngoại đã bán ròng 1,6 tỷ USD trên sàn HOSE và 38,5 triệu USD trên UPCoM trong khi mua ròng 19,2 triệu USD trên HNX, dẫn đến tổng giá trị bán ròng của khối ngoại trên cả ba sàn là 1,6 tỷ USD - mức cao nhất được ghi nhận trong một tháng. VIC (-493 triệu USD), FPT (-189 triệu USD) và HPG (-183 triệu USD) dẫn đầu danh sách bán ròng, trong khi SHS (+47 triệu USD), GMD (+27 triệu USD) và DCM (+14 triệu USD) là các mã được mua ròng mạnh nhất. Trong 8 tháng đầu năm 2025, khối ngoại cũng bán ròng tại JCI của Indonesia (-3,1 tỷ USD), VN-Index của Việt Nam (-2,8 tỷ USD), SET của Thái Lan (-2,5 tỷ USD) và PCOMP của Philippines (-697 triệu USD).

Triển vọng: Hoạt động chốt lời có thể là rủi ro ngắn hạn đối với thị trường. Tuy nhiên, một số yếu tố có thể tiếp tục hỗ trợ VN-Index trong tháng 9, bao gồm: (1) triển vọng kinh tế vĩ mô khả quan; (2) Fed có khả năng sẽ cắt giảm lãi suất vào tháng 9, điều này có thể giúp giảm bớt áp lực tỷ giá; và (3) khả năng FTSE Russell nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam trong kỳ đánh giá tháng 9/2025.

Tại thời điểm cuối tháng 8, hệ số P/E trượt 12 tháng của VN-Index đạt 16,2 lần, so với 14,2 lần của SET của Thái Lan và 10,5 lần của PCOMP của Philippines.

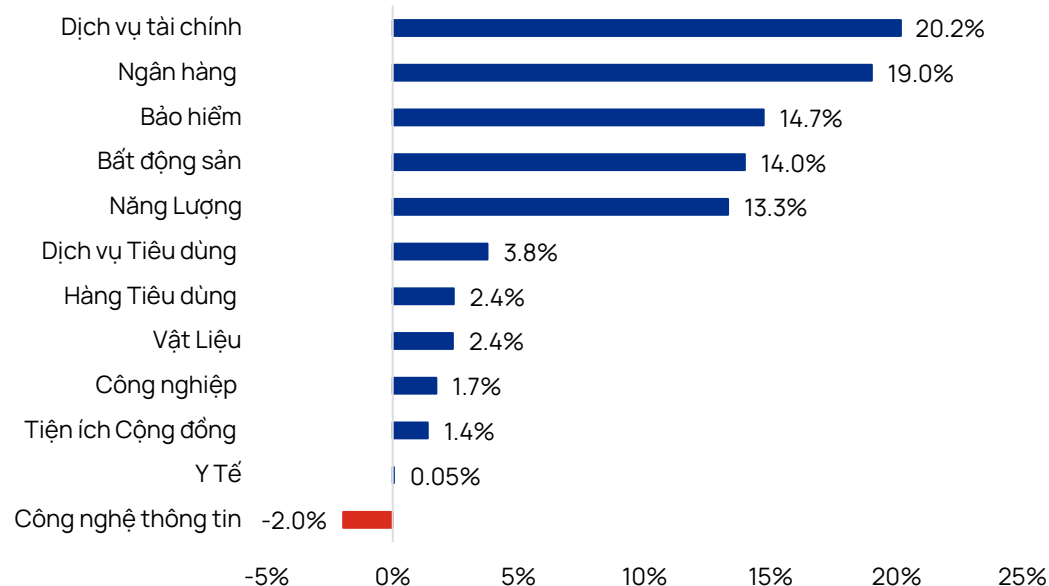
Thị trường Việt Nam

Hình 1: Cơ cấu giá trị vốn hóa thị trường Việt Nam theo ngành trong tháng 8/2025



Nguồn: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), FiinPro, Vietcap

Hình 2: Biến động giá cổ phiếu theo nhóm trong tháng 8/2025



Nguồn: HSX, HNX, FiinPro, Vietcap

Lưu ý: Phân loại ngành của ICB

GAS được xếp vào nhóm Tiện ích thay vì Dầu khí GAS là công ty phân phối khí.

* Dịch vụ Tài chính không bao gồm ngân hàng, bảo hiểm và bất động sản.

Hình 3: Các mã tăng mạnh nhất trong tháng 8/2025

Ngành		Vốn hóa (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá hiện tại (VND)	So với tháng trước
HSX*					
CII	Công nghiệp	554	0,32	22.500	57%
CDC	Công nghiệp	50	0,03	29.100	54%
EVG	Công nghiệp	90	0,05	10.600	42%
DSE	Dịch vụ Tài chính	453	0,26	33.850	40%
TCI	Dịch vụ Tài chính	58	0,03	12.750	39%
HNX**					
SHS	Dịch vụ Tài chính	1028	9,27	29.200	27%
EVS	Dịch vụ Tài chính	58	0,53	9.000	25%
SJ1	Hàng tiêu dùng	26	0,23	9.000	25%
PTI	Bảo hiểm	133	1,20	28.100	24%
VNT	Công nghiệp	26	0,23	39.600	23%

Hình 4: Các mã giảm mạnh nhất trong tháng 8/2025

Ngành		Vốn hóa (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá hiện tại (VND)	So với tháng trước
HSX*					
HAX	Hàng tiêu dùng	58	0,03	13.700	-17%
HHS	Hàng tiêu dùng	269	0,15	15.800	-16%
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	876	0,50	130.600	-16%
PET	Dịch vụ Tiêu dùng	138	0,08	32.800	-13%
SIP	Bất động sản	561	0,32	58.900	-12%
HNX**					
WCS	Công nghiệp	34	0,31	291.000	-17%
APS	Dịch vụ Tài chính	37	0,33	11.300	-15%
TFC	Hàng tiêu dùng	43	0,39	65.000	-14%
THD	Bất động sản	393	3,54	25.900	-13%
PSD	Dịch vụ Tiêu dùng	28	0,26	13.900	-12%

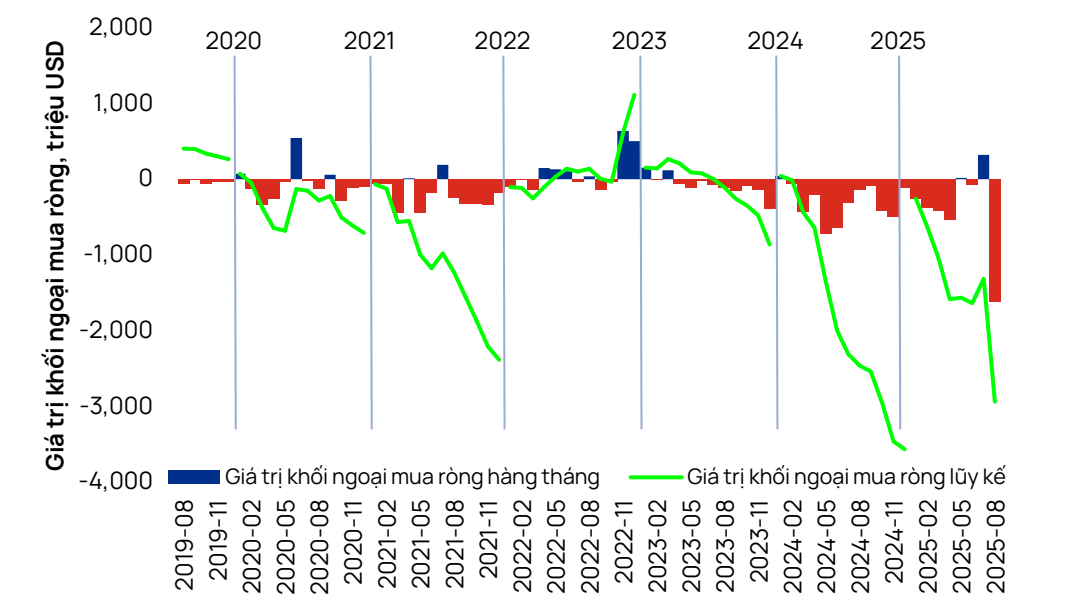
(*) giá trị vốn hóa tối thiểu 50 triệu USD

(**) giá trị vốn hóa tối thiểu 25 triệu USD

Nguồn: HSX, HNX, Vietcap

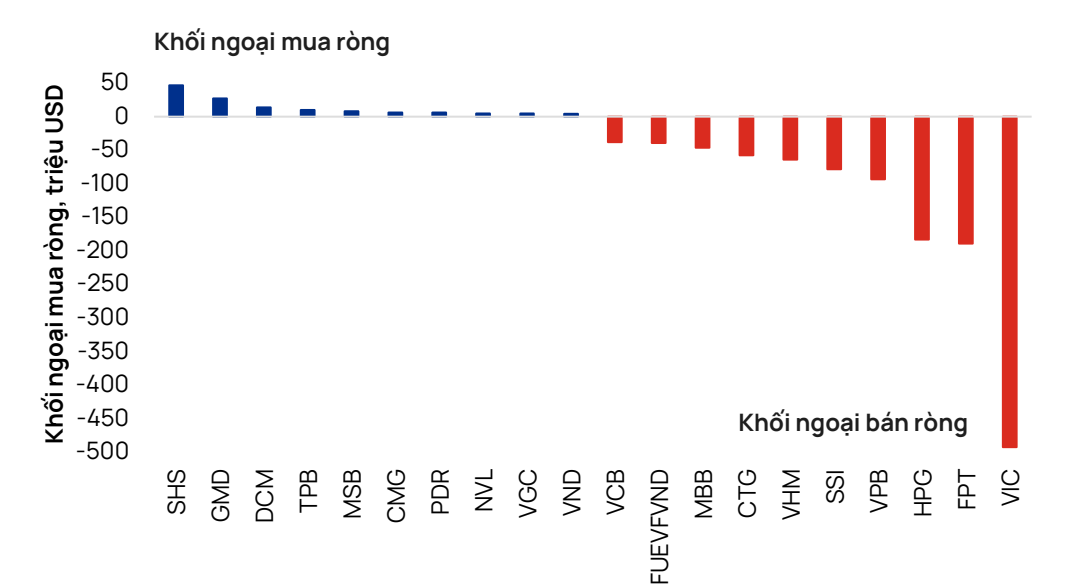
Hoạt động của khối ngoại

Hình 5: Giá trị mua ròng của khối ngoại theo tháng, triệu USD



Nguồn: HSX, HNX, Vietcap

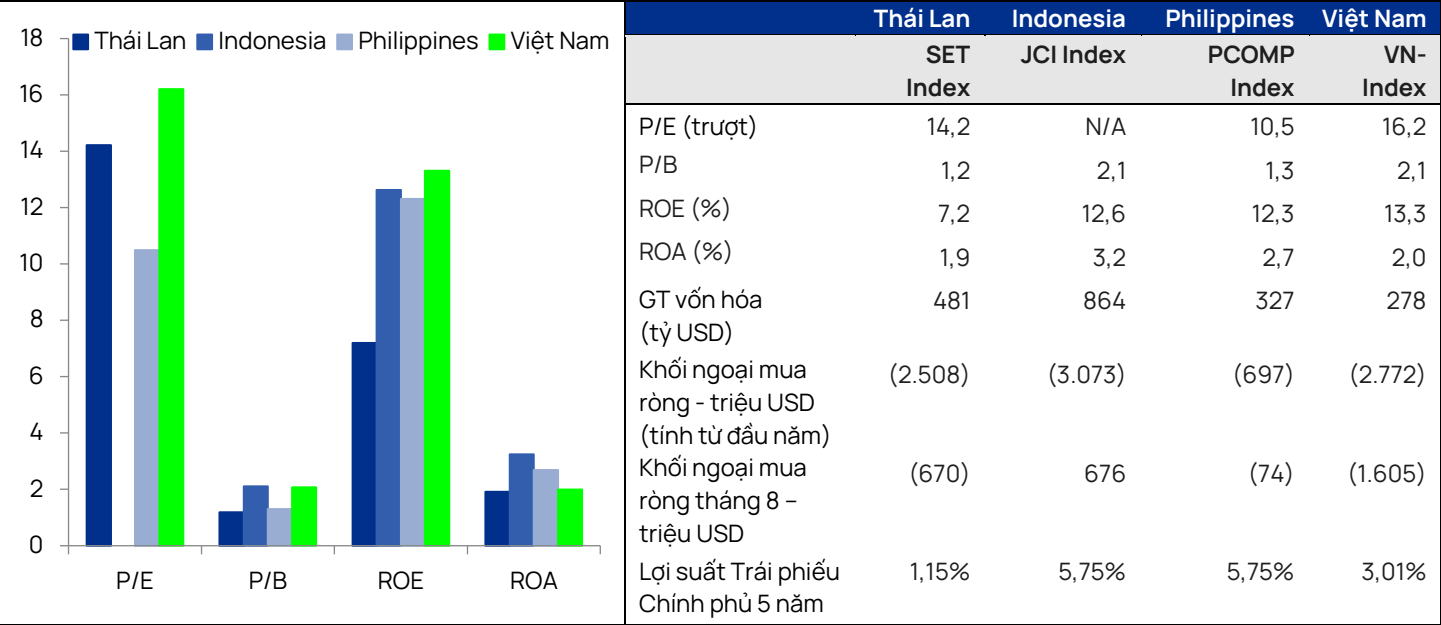
Hình 6: Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng mạnh nhất trong tháng 8/2025



Nguồn: HSX, HNX, Vietcap

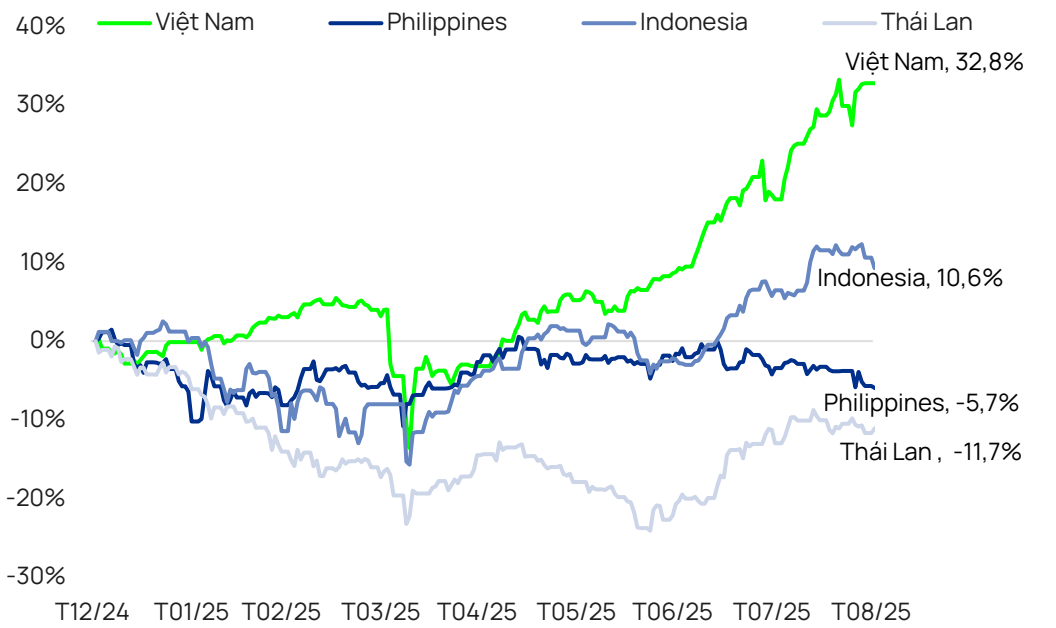
Việt Nam và một số thị trường lân cận

Hình 7: Các chỉ số chính trong nhóm ASEAN – Các dữ liệu và định giá chính (tính đến cuối tháng 8/2025)



Nguồn: Bloomberg, FiinPro, HSX, Vietcap

Hình 8: Diễn biến các chỉ số chính trong khu vực (tính theo đồng tiền từng quốc gia)



Nguồn: Bloomberg (Dữ liệu tính đến ngày 31/08/2025), Vietcap

Danh mục các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	GTVH tr USD	ADTV 30N tr USD	Room NN tr USD	Tăng trưởng EPS		PE		Cổ tức/CP VND	Lợi suất cổ tức (%) theo giá đóng cửa	Tỷ lệ tăng (%)	Giá mục tiêu VND	Khuyến nghị
		<i>Cập nhật 29/08/2025</i> Hiện tại	Hiện tại	Hiện tại	FY25	FY26	FY25	FY25	Hiện tại	FY25			
ACB	Ngân hàng	5,416	26.0	-	8%	20%	8.0	6.6	1000.0	3.6%	12.2%	31,200	MUA
BID	Ngân hàng	11,411	19.6	1,437.75	3%	7%	13.0	12.1	0.0	0.0%	4.6%	44,800	MUA
CTG	Ngân hàng	10,448	28.4	347.92	19%	19%	10.4	8.7	0.0	0.0%	17.0%	60,000	MUA
MBB	Ngân hàng	8,478	54.7	14.41	14%	22%	8.6	7.1	500.0	1.8%	8.1%	30,000	KHẢ QUAN
STB	Ngân hàng	3,975	34.3	408.27	39%	88%	8.3	4.4	0.0	0.0%	12.2%	62,400	KHẢ QUAN
VCB	Ngân hàng	21,739	27.4	1,778.27	8%	18%	17.1	14.4	0.0	0.0%	13.1%	77,600	MUA
VPB	Ngân hàng	10,532	76.6	519.21	20%	30%	14.6	11.3	500.0	1.4%	5.7%	37,000	PHTT
TCB	Ngân hàng	10,643	55.8	1.06	17%	21%	11.1	9.2	1000.0	2.5%	3.0%	40,800	KHẢ QUAN
TPB	Ngân hàng	2,094	41.4	105.55	9%	9%	8.4	7.6	0.0	0.0%	-21.1%	16,500	MUA
HDB	Ngân hàng	4,434	33.9	0.89	22%	16%	7.5	6.5	1000.0	3.0%	-19.3%	27,000	MUA
VIB	Ngân hàng	2,918	22.0	-	9%	15%	8.7	7.6	1000.0	4.4%	-8.0%	20,800	KHẢ QUAN
LPB	Ngân hàng	5,098	8.3	211.58	10%	2%	13.2	13.0	2500.0	5.6%	-33.8%	29,800	BÁN
BVH	Bảo hiểm	1,658	2.5	362.16	23%	19%	16.6	14.0	900.0	1.5%	-3.4%	56,900	KHẢ QUAN
BMI	Bảo hiểm	111	0.6	22.44	50%	16%	9.0	7.7	500.0	2.3%	18.6%	26,200	MUA
SSI	Chứng khoán	3,156	89.4	1,900.52	54%	30%	22.0	16.9	1000.0	2.4%	-3.3%	40,800	KHẢ QUAN
VEA	Tiêu dùng	1,975	1.0	938.89	11%	9%	7.5	6.9	4848.0	12.3%	7.4%	42,200	PHTT
FPT	Tiêu dùng	6,564	47.9	753.56	16%	16%	18.9	16.3	2000.0	2.0%	19.3%	121,200	KHẢ QUAN
DGW	Tiêu dùng	349	6.2	88.05	20%	32%	17.2	13.0	500.0	1.2%	12.9%	47,400	PHTT
MWG	Tiêu dùng	4,374	35.0	38.05	47%	30%	20.8	16.0	1000.0	1.3%	0.4%	78,300	MUA
FRT	Tiêu dùng	844	4.5	146.61	130%	54%	30.5	19.8	1000.0	0.8%	48.4%	193,800	MUA
VNM	Tiêu dùng	4,780	14.2	2,452.90	0%	5%	15.1	14.4	4000.0	6.6%	16.6%	70,300	MUA
PNJ	Tiêu dùng	1,097	3.5	0.33	-5%	10%	14.5	13.2	2000.0	2.3%	23.7%	105,900	MUA
MSN	Tiêu dùng	4,552	41.0	3,404.57	40%	56%	44.1	28.3	0.0	0.0%	21.9%	101,200	MUA
SAB	Tiêu dùng	2,264	2.6	937.65	9%	1%	12.9	12.7	3500.0	7.5%	43.9%	67,000	MUA
QNS	Tiêu dùng	660	0.4	266.72	0%	1%	6.9	6.8	4000.0	8.4%	12.2%	53,400	KHẢ QUAN
STK	Công nghiệp	93	0.1	76.87	74%	79%	30.6	17.2	300.0	1.2%	0.0%	25,500	KHẢ QUAN
VHC	Tiêu dùng	484	4.5	388.71	21%	36%	8.5	6.3	2000.0	3.5%	43.6%	81,700	MUA
VTP	Giao thông Vận tải	457	3.7	202.93	15%	17%	34.1	29.1	1500.0	1.5%	-30.3%	69,000	PHTT
CTR	Tiêu dùng	387	2.7	166.16	9%	20%	23.1	19.2	2000.0	2.2%	28.1%	114,300	KHẢ QUAN
DHC	Công nghiệp	114	0.6	15.40	34%	10%	9.3	8.4	1100.0	3.5%	25.7%	39,100	MUA
PTB	Công nghiệp	129	0.5	15.61	27%	13%	7.8	6.9	2400.0	4.7%	39.5%	71,000	MUA
DGC	Công nghiệp	1,414	13.3	501.41	14%	20%	11.8	9.8	3100.0	3.2%	28.3%	126,000	MUA
ACG	Công nghiệp	210	0.0	24.29	37%	11%	10.2	9.2	1700.0	4.6%	24.5%	45,800	MUA
KBC	Khu Công nghiệp	1,416	16.1	489.43	280%	61%	21.0	13.0	0.0	0.0%	4.7%	41,500	MUA
GVR	Khu Công nghiệp	4,407	7.6	548.67	8%	11%	27.1	24.4	400.0	1.4%	7.4%	31,200	PHTT
PHR	Khu Công nghiệp	285	1.9	100.11	19%	48%	15.3	10.3	1316.0	2.4%	21.4%	67,400	KHẢ QUAN
SZC	Khu Công nghiệp	240	4.2	42.24	4%	21%	21.8	18.0	1000.0	2.8%	20.5%	42,400	KHẢ QUAN
IDC	Khu Công nghiệp	630	7.8	204.82	-21%	24%	10.6	8.6	2000.0	4.6%	28.1%	56,100	MUA
SIP	Khu Công nghiệp	541	2.0	243.11	4%	7%	12.7	12.0	2000.0	3.4%	25.5%	73,900	MUA

Mã Ngành		GTVH tr USD	ADTV 30N tr USD	Room NN tr USD	Tăng trưởng EPS		PE		Cổ túc/CP VND	Lợi suất cổ túc (%) theo giá đóng cửa	Tỷ lệ tăng (%)	Giá mục tiêu VND	Khuyến nghị
Cập nhật 29/08/2025		Hiện tại	Hiện tại	Hiện tại	FY25	FY26	FY25	FY26	Hiện tại	FY25			
DXG	BDS	881	24.5	205.90	-13%	76%	90.8	51.7	0.0	0.0%	14.0%	26,000	KHẢ QUAN
DXS	BDS	284	2.9	83.68	224%	21%	18.3	15.1	0.0	0.0%	8.9%	14,100	KHẢ QUAN
KDH	BDS	1,553	10.5	271.24	17%	19%	42.9	36.1	0.0	0.0%	29.0%	47,100	MUA
NLG	BDS	630	8.2	17.08	35%	4%	24.9	23.8	499.9	1.2%	35.8%	58,600	MUA
HDC	BDS	241	11.3	102.63	145%	73%	37.0	21.4	0.0	0.0%	-14.6%	30,400	KHẢ QUAN
VIC	BDS	18,749	40.4	8,286.84	8%	3%	37.1	36.1	0.0	0.0%	-0.3%	127,900	PHTT
VHM	BDS	16,279	22.0	6,493.64	17%	5%	12.2	11.6	0.0	0.0%	-5.6%	98,700	PHTT
VRE	BDS	2,620	7.9	821.33	10%	11%	15.4	13.9	0.0	0.0%	3.0%	31,300	PHTT
ACV	Giao thông Vận tải	8,300	3.1	3,828.11	-38%	14%	18.6	16.3	0.0	0.0%	21.6%	74,300	KHẢ QUAN
GMD	Giao thông Vận tải	1,101	10.6	83.80	-10%	-2%	20.9	21.4	2200.0	3.2%	-4.9%	65,700	KHẢ QUAN
SCS	Giao thông Vận tải	222	1.3	35.26	-1%	3%	8.5	8.3	6000.0	9.7%	8.6%	67,000	KHẢ QUAN
TLG	Tiêu dùng	172	0.5	148.22	2%	14%	9.6	8.4	3500.0	6.7%	17.0%	61,300	MUA
REE	Điện & Nước	1,339	2.9	-	28%	19%	13.8	11.6	1000.0	1.5%	10.7%	72,200	PHTT
HDG	Điện & Nước	447	9.7	140.01	68%	102%	20.7	10.3	500.0	1.6%	1.4%	32,300	MUA
PC1	Điện & Nước	363	11.1	125.80	18%	70%	18.6	11.0	0.0	0.0%	16.3%	31,100	KHẢ QUAN
GEX	Điện & Nước	1,865	35.0	798.14	-6%	15%	32.4	28.3	500.0	0.9%	-4.0%	52,300	PHTT
VGC	Khu Công nghiệp	1,037	6.9	445.09	35%	38%	19.2	13.9	2200.0	3.6%	7.0%	65,300	PHTT
DPG	Điện & Nước	168	6.6	77.53	47%	119%	13.5	6.2	1000.0	2.3%	13.5%	50,000	KHẢ QUAN
TV2	Điện & Nước	91	1.3	5.77	20%	198%	48.6	16.3	1000.0	2.8%	23.7%	43,900	KHẢ QUAN
PPC	Điện & Nước	133	0.5	58.89	-43%	127%	15.0	6.6	600.0	5.5%	13.8%	12,400	PHTT
QTP	Điện & Nước	228	0.3	109.39	-5%	8%	10.4	9.6	1200.0	8.9%	11.1%	15,000	MUA
NT2	Điện & Nước	243	1.8	93.54	492%	64%	13.6	8.3	1500.0	6.7%	5.4%	23,500	MUA
POW	Điện & Nước	1,461	11.3	671.36	19%	49%	30.8	20.6	0.0	0.0%	-10.0%	14,800	KHẢ QUAN
BWE	Điện & Nước	394	0.5	158.03	25%	41%	15.5	11.0	1400.0	3.0%	12.5%	53,100	KHẢ QUAN
TDM	Điện & Nước	247	0.2	118.00	8%	39%	32.2	23.1	1400.0	2.4%	0.0%	58,600	PHTT
GAS	Dầu khí	5,839	3.6	2,754.65	17%	7%	12.5	11.7	2500.0	3.9%	22.9%	78,400	KHẢ QUAN
PVD	Dầu khí	449	9.1	203.56	17%	33%	16.6	12.5	0.0	0.0%	16.9%	24,900	KHẢ QUAN
PVS	Dầu khí	615	12.8	232.41	13%	22%	19.5	15.9	0.0	0.0%	22.7%	41,600	MUA
PVT	Dầu khí	320	4.2	131.17	-29%	21%	8.6	7.1	0.0	0.0%	18.1%	21,200	KHẢ QUAN
OIL	Dầu khí	478	2.0	13.62	-85%	904%	263.0	26.2	100.0	0.8%	9.9%	13,300	KHẢ QUAN
PLX	Dầu khí	1,740	5.0	64.02	-15%	65%	20.5	12.4	1500.0	4.2%	32.4%	47,800	MUA
PLC	Dầu khí	84	1.1	40.42	162%	121%	19.5	8.8	1000.0	3.7%	6.4%	29,050	MUA
BSR	Dầu khí	3,116	19.1	1,508.21	369%	32%	27.7	20.9	300.0	1.1%	-24.2%	20,100	BÁN
DPM	Dầu khí	689	7.8	293.72	69%	45%	24.1	16.7	1151.0	4.3%	-10.5%	23,900	KHẢ QUAN
DCM	Dầu khí	795	11.7	333.86	21%	29%	13.2	10.3	2000.0	5.1%	2.8%	40,700	MUA
HPG	VLXD	8,005	90.7	2,286.31	39%	34%	13.1	9.8	800.0	2.9%	28.4%	35,300	MUA
HSG	VLXD	432	9.4	170.15	-2%	18%	23.0	19.4	500.0	2.7%	-26.4%	13,500	PHTT
BMP	VLXD	447	0.9	67.55	17%	-4%	10.3	10.7	13500.0	9.4%	3.5%	149,000	KHẢ QUAN
NKG	VLXD	269	12.6	118.76	-26%	35%	16.6	12.3	0.0	0.0%	-17.4%	13,100	PHTT
AST	Giao thông Vận tải	119	0.1	4.75	51%	19%	14.5	12.2	3500.0	5.0%	15.1%	80,600	MUA
HVN	Giao thông Vận tải	3,175	2.9	669.51	13%	-28%	9.7	13.5	0.0	0.0%	-1.1%	37,100	KHẢ QUAN
VJC	Giao thông Vận tải	1,873	3.5	412.72	61%	29%	13.0	10.1	3000.0	3.3%	26.9%	114,000	KHẢ QUAN

Nguồn: Dự báo của Vietcap, FiinPro (Dữ liệu tính đến ngày 29/08/2025)

Xác nhận của chuyên viên phân tích

Chúng tôi, Đào Minh Quang & Hoàng Thủy Lương, xác nhận rằng những quan điểm được trình bày trong báo cáo này phản ánh đúng quan điểm cá nhân của chúng tôi về công ty này. Chúng tôi cũng xác nhận rằng không có phần thù lao nào của chúng tôi đã, đang, hoặc sẽ trực tiếp hay gián tiếp có liên quan đến các khuyến nghị hay quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Các chuyên viên phân tích nghiên cứu phụ trách các báo cáo này nhận được thù lao dựa trên nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm chất lượng, tính chính xác của nghiên cứu, và doanh thu của công ty, trong đó bao gồm doanh thu từ các đơn vị kinh doanh khác như bộ phận Môi giới tổ chức, hoặc Tư vấn doanh nghiệp.

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.